

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-PT

Ngày: 31- 05-2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn

Các Thẩm phán: Ông Cà Văn Păng
Bà Lò Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 5 và ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại phòng xét xử số 01, Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22 /2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự: Vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DSTC- ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐ- PT ngày 27 tháng 02 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 04/2018/QĐ-PT ngày 22/3/2018; Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 11/TB-TA ngày 29/3/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 03/2018/QĐPT-DS ngày 19/4/2018; Quyết định ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 04/QĐPT-DS ngày 15/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Không Kim Y - Sinh năm: 1986; Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Có mặt tại phiên tòa*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn H, Luật sư Văn phòng luật sư H1, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng A1 Tòa nhà N1, L, phường N, Quận T, Thành phố Hà Nội. (*Có mặt tại phiên tòa ngày 31/5/2018*).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị N2 - Sinh năm: 1959; Địa chỉ: Số nhà A2, tổ dân phố B1, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Có mặt tại phiên tòa ngày 31/5/2018; vắng mặt tại phiên tòa ngày 15/5/2018*).

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Huỳnh Thanh T2 - Luật sư thuộc Công ty Luật Bình T2, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số A3 phố Đ2, phường N3, quận H2, thành phố Hà Nội (*Có mặt tại phiên tòa*).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Trung B3 - Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố B, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Có mặt tại phiên tòa*).

4. *Những người làm chứng :*

+) Ông Lò Văn H3; Sinh năm: 1986; Địa chỉ: Bản H4, phường H5, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (*Có mặt tại phiên tòa ngày 15/5/2018; vắng mặt ngày 31/5/2018*).

+) Bà Tạ Thị Thành B4; Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Số nhà X, tổ dân phố Y1, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Vắng mặt tại phiên tòa*).

5. *Người kháng cáo:* Bà Vũ Thị N2 - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/11/2016 của nguyên đơn bà Khổng Kim Y và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị Thanh H6 trình bày:

Gia đình bà Y và gia đình bà N2 là chỗ quen biết. Quá trình làm ăn, trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2013, bà Y có cho bà N2 vay tổng số tiền gốc là: 11.364.000.000 đồng (Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu đồng), có các giấy vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 02/8/2012, bà N2 vay 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Thỏa thuận miệng, hạn vay trong thời hạn 01 năm 06 tháng;

- Ngày 06/8/2012, bà N2 vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Thỏa thuận miệng, hạn vay trong thời hạn 01 năm 06 tháng;

- Ngày 08/8/2012, bà N2 vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng); Thỏa thuận miệng, hạn vay trong thời hạn 01 năm 06 tháng;

- Ngày 25/8/2012, bà N2 vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Thỏa thuận miệng, hạn vay trong thời hạn 01 năm 06 tháng;

- Ngày 30/8/2012, bà N2 vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); Thỏa thuận miệng, hạn vay trong thời hạn 01 năm 06 tháng ;

- Ngày 23/8/2013: bà N2 vay tại Hợp Đồng vay vốn số 16/HĐVV ngày 23/8/2013 vay 5.974.000.000 đồng (Năm tỷ chín trăm bảy mươi tư triệu đồng);

- Ngày 28/8/2013: Bà N2 vay tại Hợp đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 28/8/2013 vay 2.990.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm chín mươi chín triệu đồng).

Đến hẹn, Bà Y đã nhiều lần đến thông báo và yêu cầu bà Vũ Thị N2 hoàn trả số tiền trên nhưng bà N2 tuyên bố không trả và có ý định chiếm đoạt số tiền vay của bà Y.

Bà Y khởi kiện, đề nghị Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết, buộc bà Vũ Thị N2 phải trả cho bà Y tổng số tiền gốc 11.364.000.000 đồng (Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu đồng).

• Ý kiến trình bày của bị đơn bà Vũ Thị N2 tại bản tự khai, các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa:

Vào đầu tháng 8 năm 2012 bà Y có chủ động gọi điện cho bà N2 để mời bà N2 vay tiền. Trong khoảng trung tuần tháng 8 năm 2012. Bà N2 nhất trí vay tiền của bà Y. Thời gian vay từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 12 năm 2012 bà N2 có vay của bà Y tổng số tiền là 3.200.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm triệu đồng), vay làm nhiều lần. Cho đến cuối năm 2012, bà N2 đã trả cho bà Y 3.900.000.000 đồng (Ba tỷ chín trăm triệu đồng). Những lần trả sau: Có lần bà N2 đem đến trả cho bà Y thì bà Y có gạch sổ vay nợ giữa bà N2 và bà Y, còn những lần bà N2 cho lái xe của bà N2 là anh Lò Văn H3 (trú tại: Phường H5, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên) mang tiền đến trả cho bà Y không gạch sổ vay nợ. Có lần thì bà Y đến lấy nợ tại nhà bà N2 thì do con dâu bà N2 là chị Tạ Thị Thành B4 (trú tại: Phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên) trả thay cho bà N2, nhưng những lần vay chỉ trong năm 2012. Ngoài ra không còn khoản vay nào khác. Việc vay tiền của bà Y là bà N2 vay nặng lãi. Hiện nay, bà N2 cũng đang đề nghị cơ quan pháp luật xử lý bà Y về việc cho vay nặng lãi.

Đối với hai Hợp Đồng vay vốn số 16/HĐVV ngày 23/8/2013 và Hợp Đồng vay vốn số 18/HĐVV ngày 28/8/2013 thì bà N2 không được biết vì bà N2 không vay số tiền trong hợp đồng và cũng không được nhận tiền. Bà N2 cho rằng chữ ký trong hai hợp đồng vay vốn này không phải chữ ký của bà N2.

Chứng cứ thể hiện việc bà N2 đã trả nợ cho bà Y là 02 chiếc USB ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Y mà bà N2 đã cung cấp cho Tòa án.

Bà N2 không nhất trí trả cho bà Y số tiền 11.364.000.000 đồng (Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu đồng) theo yêu cầu của bà Y.

Tại đơn kiện ngày 16/5/2015 bà N2 cung cấp tại Tòa án, bà N2 yêu cầu Cục C44 Bộ Công an trả lời bà N2 về việc đã triệu tập bà lên làm việc theo đơn đề nghị của bà Không Kim Y.

• Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà H6 trình bày:

Bà H6 không nhất trí với phần trình bày của bị đơn bà Vũ Thị N2. Vì việc bà N2 vay tiền của bà Y là đúng sự thật, được thể hiện bằng các giấy vay nợ có chữ ký của bà N2. Bà H6 không bổ sung ý kiến gì khác và đề nghị bà N2 phải thanh toán toàn bộ số tiền vay của bà Y là 11.364.000.000 đồng (Mười một tỷ ba

trăm sáu mươi tư triệu đồng) và yêu cầu bà N2 phải chịu lãi đối với số tiền vay trên theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bà H6 khẳng định, việc bà N2 cho rằng bà Y cho bà N2 vay tiền bằng hình thức vay nặng lãi là không có cơ sở, vì trong các giấy vay nợ hai bên chỉ thỏa thuận vay tiền gốc và không có thỏa thuận gì về lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2017/DSTC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ quyết định:

Áp dụng: Điều 463, 465, 466 Bộ Luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Khổng Kim Y. Buộc bà Vũ Thị N2 phải có trách nhiệm trả cho bà Khổng Kim Y số tiền 11.364.000.000 đồng (Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự, quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Ngày 16/7/2017, bị đơn bà Vũ Thị N2 có đơn kháng cáo yêu cầu bác bỏ toàn bộ bản án số 08/2017/DSTC- ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, xét xử lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị N2 giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Vũ Thị N2 trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, quyết định trong bản án sơ thẩm là chưa khách quan, đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 310/BLTTDS hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng đã đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với yêu cầu giám định bổ sung của bị đơn bà Vũ Thị N2 vào ngày 24/5/2018 với nội dung: “so sánh chữ ký, chữ viết bằng mực bút bi tên bà N2 trong tài liệu giám định có trước hay có sau chữ in bằng mực laze trong tài liệu giám định”; yêu cầu giám định này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên ra Quyết định trưng cầu giám định số 02/2018/QĐ-TA ngày 24/4/2018 trưng cầu Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng giám định: tuổi mực, thời gian ký, viết và lập văn bản trên giấy tờ, tài liệu. Ngày 04/5/2018, tại Công văn số 107/GĐKTHS- P11 Phòng Giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng đã

thông báo từ chối giám căn cứ khoản 2, Điều 11, điểm b khoản 11 Điều 24 Luật Giám định tư pháp.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thấy rằng: Qua xem xét bản dịch nội dung ghi âm trong 2 USB ghi âm cuộc trò chuyện giữa bà N2 và vợ chồng bà Y không thể hiện rõ số tiền vay và số tiền trả, thời điểm vay và thời điểm trả. Lời khai của chị Tạ Thị Thành B4, anh Lò Văn H3 đều không thể hiện rõ được việc bà N2 nhờ những người này đưa tiền gì cho bà Y và số tiền là bao nhiêu, không thể hiện việc bà N2 đã trả hết nợ cho bà Y. Mặt khác, toàn bộ các lần bà N2 vay tiền bà Y đều làm giấy vay tiền và có chữ ký xác nhận của cả hai bên. Xét thấy, bản án dân sự sơ thẩm số: 08/DSTC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã tuyên đúng quy định của pháp luật, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Vũ Thị N2.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308/BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 08/DSTC- ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, giữa bà Không Kim Y và ông Nguyễn Trung B3 là vợ chồng nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trung B3 (chồng của bà Y) vào tham gia tố tụng là một thiếu sót. Tuy nhiên cấp phúc thẩm đã đưa ông Nguyễn Trung B3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ông B3 cũng không có ý kiến khiếu nại gì về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông vào tham gia tố tụng và chấp nhận như yêu cầu của bà Y. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Vũ Thị N2 về việc đề nghị bác bỏ toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSTC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau: Hai bên đều thừa nhận do có quan hệ quen biết, giữa bà Không Kim Y và bà Vũ Thị N2 có cho vay tiền làm nhiều lần.

Bà Y cho rằng trong khoảng thời gian từ ngày 02/8/2012 đến ngày 28/12/2013 giữa bà Y cho bà N2 vay tiền làm nhiều, sau đó đã thiết lập 05 giấy vay và 02 hợp đồng vay tiền (số 16 và số 18) cụ thể như sau:

Ngày 02/8/2012 số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, ngày 06/8/2012 số tiền vay là 200.000.000 đồng, ngày 08/8/2012 số tiền vay là 400.000.000 đồng, ngày 25/8/2012 số tiền vay là 200.000.000 đồng, ngày 30/8/2012 số tiền vay là 100.000.000 đồng, ngày 23/8/2013 tại hợp đồng số 16 vay số tiền là 5.974.000.000 đồng, ngày 28/8/2013 vay số tiền là 2.990.000.000 đồng. Tổng

cộng 11.364.000.000 đồng. Trong các giấy vay tiền và hợp đồng vay tiền đều có chữ ký của người vay và người cho vay. Trong quá trình giao kết các bên đều không bị hạn chế về mặt nhận thức. Sau khi cho bà N2 vay tiền bà Y đã đòi nhiều lần nhưng bà N2 không trả nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N2 phải trả toàn bộ số tiền đó cho bà.

Bà N2 cho rằng bà chỉ vay bà Y tổng số tiền khoảng 3.200.000.000 đồng nhưng bà đã trả cho bà Y tổng số tiền khoảng 3.900.000.000 đồng; nhưng khi trả nợ do tin tưởng bà Y nên đã không tiến hành giao kết bằng văn bản của việc trả nợ (ngày trả, số tiền đã trả).

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Nguyên đơn bà Y đã giao nộp toàn bộ chứng cứ liên quan đến việc vay tiền bao gồm 05 giấy vay tiền và 02 hợp đồng vay tiền giữa bà Y và bà N2. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N2 cho rằng chữ ký trong các giấy tờ trên không phải của bà.

Tại Kết luận giám định số 259/GĐ-PC54 ngày 09/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận:

Chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Thị N2 trên: “HỢP ĐỒNG VAY VỐN” số 16/HĐVV, đề ngày 23/8/2013, ký hiệu A1; “HỢP ĐỒNG VAY VỐN” số 18/HĐVV, đề ngày 28/8/2013, ký hiệu A2 và chữ viết, chữ ký đứng tên Vũ Thị N2 trên các tài liệu sau:

- “ĐƠN TRÌNH BÁO”, đề ngày 03/01/2017, ký hiệu M1;
- Tờ giấy có dòng kẻ ngang, đề ngày 02/8/2012, ký hiệu M2;
- Tờ giấy có dòng kẻ ngang, đề ngày 06/8/2012 và ngày 08/8/2012, ký hiệu M3;
- Tờ giấy có dòng kẻ ngang, đề ngày 25/8/2012 và ngày 30/8/2012, ký hiệu M4.

Là do cùng một người viết và ký ra.

Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bên phía bị đơn cho rằng bà Y có dấu hiệu của việc làm giả tài liệu chứng cứ nhằm chiếm đoạt tài sản và việc cho vay nặng lãi và yêu cầu Cơ quan điều tra công an thành phố Đ điều tra xác minh làm rõ các yêu cầu trên. Tòa án nhân dân thành phố Đ đã tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại Thông báo số 25 ngày 10/4/2017 xác định nội dung tin báo của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (không có sự việc phạm tội), Công an thành phố Đ đã có quyết định số: 13/QĐ ngày 10/4/2017 quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Do vậy đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Về yêu cầu của bà N2 cho rằng bà chỉ vay bà Y số tiền 3.200.000.000 đồng, đã trả làm nhiều lần số tiền khoảng 3.900.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ liên quan đến việc trả nợ, tại phiên tòa những người làm chứng cũng không thể hiện khi nhận tiền từ bà N2 đã trả cho bà Y số tiền là bao nhiêu (ngày trả, số tiền trả).

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà N2 có giao nộp cho Tòa án USB và bản ghi âm trong máy điện thoại và có yêu cầu Viện khoa học kỹ thuật hình sự giám định nội dung bản ghi âm trong USB và file ghi âm trong máy điện thoại do bà cung cấp. Tòa án nhân dân tỉnh đã quyết định trung cầu giám định đối với yêu cầu của bà N2. Tại bản kết luận giám định số 435/C54-P6 ngày 08/01/2018 của Viện khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ công an kết luận:

- Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong mẫu cần giám định;
- File Voice058.3ga mẫu cần giám định được khởi tạo vào lúc 19 giờ 32 phút ngày 04 tháng 01 năm 2016 (Đây là thời gian của hệ thống và có thể thay đổi được);
- File Voice013.3ga mẫu cần giám định được khởi tạo vào lúc 17 giờ 42 phút ngày 28 tháng 6 năm 2016 (Đây là thời gian của hệ thống và có thể thay đổi được);
- File Voice013goc.mp3 mẫu so sánh và file Voice013.3ga mẫu cần giám định mẫu so sánh có nội dung giống nhau;
- Nội dung trong khoảng thời gian từ 00 phút 00 giây đến 00 phút 52 giây của file Voice13.3ga mẫu cần giám định giống với nội dung của file Voice013.mp3 mẫu so sánh;
- Đã chuyển nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu so sánh ra thành văn bản.

Bản ghi âm trong USB và bản ghi âm trong máy điện thoại di động là một nhưng trong bản chi tiết trong file ghi âm không thể hiện cụ thể việc bà Y và bà N2 đã cho nhau vay số tiền là bao nhiêu và thanh toán như thế nào mà chỉ thể hiện chung chung là có vay tiền thì phải trả tiền theo thỏa thuận của các bên.

Ngày 20/4/2018 bà Vũ Thị N2 có đơn yêu cầu bổ sung giám định, ngày 24/4/2018 Tòa án đã quyết định trung cầu giám định số 02/2018/QĐ-TA trung cầu Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng giám định:

- Tuổi mực của chữ ký chữ viết tên “N2” “Vũ Thị N2” trong hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013;
- Tuổi mực của chữ ký chữ viết tên “Y” “Khổng Kim Y” trong hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013;
- Tuổi mực của toàn bộ phần chữ in bằng mực in máy in laze trong Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013.
- Chữ ký chữ viết bằng mực bút bi tên “N2” “Vũ Thị N2” trong Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013 có trước hay có sau chữ in bằng mực laze trong hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013.
- Chữ ký chữ viết bằng mực bút bi tên “Y” “Khổng Kim Y” trong Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013 có trước hay có sau chữ in bằng mực laze trong Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 23/8/2013 và hợp đồng vay vốn số 18 ngày 28/8/2013.

Tại văn bản số 107/GĐKTHS- P11 v/v thông báo từ chối giám định ngày 04/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ quốc phòng có nêu các nội dung yêu cầu giám định của Tòa án như giám định tuổi mực, thời gian ký, viết, lập văn bản hiện tại Phòng chưa có đủ khả năng và điều kiện để giám định được.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn thừa nhận trong các hợp đồng vay tiền với số tiền là 2.400.000.000 đồng có chữ ký và là bản viết tay nên không có ý kiến gì nhưng đối với hai bản hợp đồng vay tiền số 16 và 18 đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét lại vì đó là số tiền rất lớn và bà Yến lại cho vay trong thời gian ngắn, chữ ký trong hai bản hợp đồng này có thể là chữ ký rơi vãi của bà N2, chữ ký bà N2 ký vào tờ giấy A4 được bọc ngoài số tiền do anh H3 chị B4 mang trả bà Y và yêu cầu bà Y cung cấp các tài liệu liên quan đến nguồn tiền mà bà Y đã cho bà N2 vay vì tại phiên tòa bà Y cho rằng số tiền đó là do bà có từ nhiều nguồn khác nhau (tiền tiết kiệm, vay của người thân, ngân hàng) nhưng khi cho bà N2 vay lại không tính lãi suất. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ nhưng đã quyết định trong bản án sơ thẩm là chưa khách quan nên đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 310/BLTTDS hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Nguyên đơn cho rằng việc bà cho N2 vay tiền là có thật, khi xác lập các giấy tờ vay tiền các bên đều tỉnh táo minh mẫn không ai bị ép buộc phải ký vào các giấy vay tiền. Đối với nguồn tiền của hai hợp đồng 16 và 18 là do bà có được từ lợi nhuận của doanh nghiệp vì bà Thành lập Công ty TNHH Z tỉnh Điện Biên hoạt động từ năm 2011 có vốn sở hữu là 17 tỷ và vốn lưu động là 03 tỷ đồng, từ khi hoạt động công ty bà đều làm ăn có lãi mỗi năm khoảng 07 đến 08 tỷ đồng và nguồn tiền đó do bà vay của mẹ đẻ là bà Đỗ Thị O và bác ruột là Đỗ Thị T3 và vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ3. Về việc không tính lãi đối với khoản tiền đã cho bà N2 vay vì bà và bà N2 đều làm doanh nghiệp nên hai bên có hợp tác làm ăn với nhau; giữa bà và bà N2 ngoài các khoản vay này bà N2 còn vay nhiều khoản tiền khác để đầu tư vào các công trình xây dựng. Do vậy bà không nhất trí với yêu cầu của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

HĐXX thấy rằng tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận khoản vay 2.400.000.000 đồng. Đối với khoản vay của hợp đồng 16 và 18 bị đơn cho rằng chữ ký đó là chữ ký rơi vãi là không có căn cứ bởi khi thiết lập các giao dịch nêu trên bà N2 hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn không bị ai ép buộc. Về nguồn tiền của bà Y cho bà N2 vay, HĐXX thấy rằng tại cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự cung cấp các tài liệu chứng cứ này nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/5/2018 HĐXX đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để các đương sự giao nộp tài liệu chứng cứ. Ngày 30/5 /2018 bà Y đã giao nộp các tài liệu bao gồm: Giấy phép đăng ký kinh doanh và lịch sử giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ3 (trong khoảng thời gian năm 2013 bà Y và chồng là Nguyễn Trung B3 có vay của ngân hàng số tiền là 1.600.000.000 VNĐ) và lời khai của bà T3 và bà O tại Công an Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên: Bà T3 có khai có cho bà Y vay số tiền là 4,3 tỷ đồng, bà O có cho bà Y vay số tiền là 1,3 tỷ đồng, số tiền còn lại là lấy từ

nguồn tiền của doanh nghiệp. Do vậy lời trình bày của nguyên đơn về nguồn tiền cho bà N2 vay là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 463, 465, 466 Bộ Luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị N2. Căn cứ theo quy định tại Điều 308/BLTTDS cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2017/DSTC-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

[3] Về chi phí trưng cầu giám định: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N2 có yêu cầu Viện khoa học kỹ thuật hình sự Bộ Công an và Phòng kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng tiến hành giám định USB và điện thoại di động do bà giao nộp cho Tòa án và giám định bổ sung. Tòa án đã quyết định trưng cầu giám định và chi phí hết số tiền tổng số tiền là 27.347.000 đồng. Trong đó bao gồm: Tiền chi phí giám định của Viện khoa học hình sự số tiền là 15.222.000 đồng, tiền chi phí giao nộp chứng cứ số tiền là 12.125.000 đồng (có chứng từ kèm theo, số tiền này bà Vũ Thị N2 đã giao nộp).

Theo quy định tại điều 159, 160, 161 và 162 BLTTDS thì bà N2 phải chịu số tiền trên (27.347.000 đồng).

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Vũ Thị N2 không được chấp nhận. Căn cứ theo quy định tại Điều 148/BLTTDS, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Bà Vũ Thị N2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ tại biên lai số: AA/2016/0001417 ngày 17/7/2017 số tiền là 200.000 đồng, bà N2 còn phải nộp tiếp số tiền là 100.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bà Vũ Thị N2; Giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DSTC-TS ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Áp dụng: Điều 463, 465, 466 Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Khổng Kim Y. Buộc bà Vũ Thị N2 phải có trách nhiệm trả cho bà Khổng Kim Y số tiền 11.364.000.000 đồng (*Mười một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị N2 phải nộp 119.364.000 đồng (*Một trăm mười chín triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Khổng Kim Y số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 29.841.000 đồng (*Hai mươi chín triệu tám trăm bốn mươi một nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2016/0001229 ngày 06/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 148/ BLTTDS, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Vũ Thị N2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 200.000 đồng vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ tại biên lai số AA/2016/0001417. Bà Vũ Thị N2 còn phải nộp tiếp số tiền là 100.000 đồng (*Một trăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí giám định.

Áp dụng điều 159, 160, 161 và 162/BLTTDS bà N2 phải chịu số tiền chi phí giám định là 27.347.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Bà N2 đã nộp đủ số tiền chi phí giám định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án phúc thẩm công khai. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP. Đ;
- Chi cục TP. Đ;
- Các đương sự; LS;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Đoàn

